

Họ và tên HS:; Số báo danh:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (15,0 điểm)

Dạng I (8,0 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 32. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

- A. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.
- B. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
- C. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
- D. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.

Câu 2. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta chủ yếu là do

- A. chính sách mở cửa hội nhập, đầu tư lớn, thu nhập cao và luôn ổn định.
- B. các hoạt động kinh tế đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng lao động.
- C. không yêu cầu trình độ, thu nhập ổn định, ứng dụng khoa học kĩ thuật.
- D. chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển của Nhà nước, thu nhập cao.

Câu 3. Mục đích chủ yếu trong chính sách đầu tư của Nhà nước vào ngành thủy sản của nước ta là

- A. tạo động lực thúc đẩy ngành thủy sản phát triển.
- B. tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới và thay đổi giống.
- C. thay đổi hình thức nuôi trồng, thay đổi phương tiện.
- D. nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư nguồn vốn.

Câu 4. Mùa khô ở các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ kéo dài nhất cả nước chủ yếu là do

- A. hoạt động của gió phơn khô nóng.
- B. địa hình núi dốc đứng về phía biển.
- C. địa hình bờ biển không đón gió mùa.
- D. ảnh hưởng của Tín phong đông bắc.

Câu 5. Tỉ trọng ngành chăn nuôi nước ta chưa tương xứng với tiềm năng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nhu cầu thị trường còn thấp và biến động.
- B. Sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.
- C. Hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định.
- D. Các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.

Câu 6. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.
- B. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
- C. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.
- D. cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lí.

Câu 7. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. tạo thêm nhiều việc làm cho số lượng lớn người lao động.
- B. đáp ứng tốt nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ.
- C. khai thác có hiệu quả sự đa dạng, phong phú của tự nhiên.
- D. tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.

Câu 8. Giải pháp chủ yếu nào sau đây nhằm thu hút đầu tư vào các đô thị ở nước ta?

- A. Mở rộng quy mô đô thị.
- B. Phát triển cơ sở hạ tầng.
- C. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- D. Đa dạng loại hình đào tạo.

Câu 9. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa?

- A. Mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm.
- B. Phần lớn sản phẩm sản xuất ra để tiêu dùng tại chỗ.
- C. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa.
- D. Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.

Câu 10. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường

- A. tính từ mức nước thủy triều lúc lên cao nhất.
- B. được xem là ranh giới trên biển của nước ta.
- C. khoảng cách 12 hải lý tính từ vùng lãnh hải.
- D. nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

- A. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.
- B. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.
- C. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.
- D. chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 12. Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ nước ta trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

- A. nắng nóng và mưa nhiều.
- B. nắng, ít mây và mưa nhiều.
- C. nắng, ổn định, tạnh ráo.
- D. nắng, nóng, trời nhiều mây.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu khiến nước ta có lượng mưa lớn là do

- A. nhiệt độ cao nên lượng bốc hơi lớn.
- B. địa hình có nhiều nơi đón gió từ biển.
- C. vị trí địa lý nằm trong khu vực nội chí tuyến.
- D. các khối khí đi qua biển mang theo ẩm lớn.

Câu 14. Ưu thế nổi bật nhất của ngành nuôi trồng thủy sản so với đánh bắt thủy sản ở nước ta là

- A. ít phụ thuộc vào tự nhiên, lao động đông.
- B. tiềm năng đồng đều ở các vùng, kỹ thuật tốt.
- C. hiệu quả kinh tế cao, chủ động trong sản xuất.
- D. thu hút vốn nước ngoài, tự nhiên thuận lợi.

Câu 15. Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ nên tự nhiên nước ta có sự phân hóa rõ rệt

- A. giữa đồng bằng và ven biển.
- B. giữa miền Bắc với miền Nam.
- C. giữa đất liền và ven biển.
- D. giữa miền núi với đồng bằng.

Câu 16. “Gió mùa Đông Nam” hoạt động ở Bắc Bộ có nguồn gốc từ

- A. khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.
- B. áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam.
- C. áp cao cận chí tuyến bán cầu Bắc.
- D. khối khí cực lục địa từ áp cao Xibia.

Câu 17. Giải pháp phân bố hợp lý dân cư và lao động trên phạm vi cả nước chủ yếu nhằm

- A. Giải quyết vấn đề việc làm, giảm gia tăng dân số.
- B. Giảm bớt số lao động, nâng cao chất lượng sống.
- C. Thay đổi cơ cấu tuổi, khai thác hợp lý tài nguyên.
- D. Khai thác tốt tài nguyên, sử dụng lao động hợp lý.

Câu 18: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG BÒ VÀ SẢN LƯỢNG THỊT BÒ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

| Năm | 2015 | 2017 | 2019 | 2020 | 2021 |
|-------------------------------|--------|--------|-------|--------|--------|
| Số lượng bò (nghìn con) | 5749,9 | 6285,3 | 6278 | 6325,5 | 6365,3 |
| Sản lượng thịt bò (nghìn tấn) | 346,2 | 394,1 | 430,7 | 441,5 | 466,4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi số lượng bò và sản lượng thịt bò của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Tròn, kết hợp, cột.
- B. Miền, đường, cột.
- C. Đường, cột, kết hợp.
- D. Cột, miền, tròn.

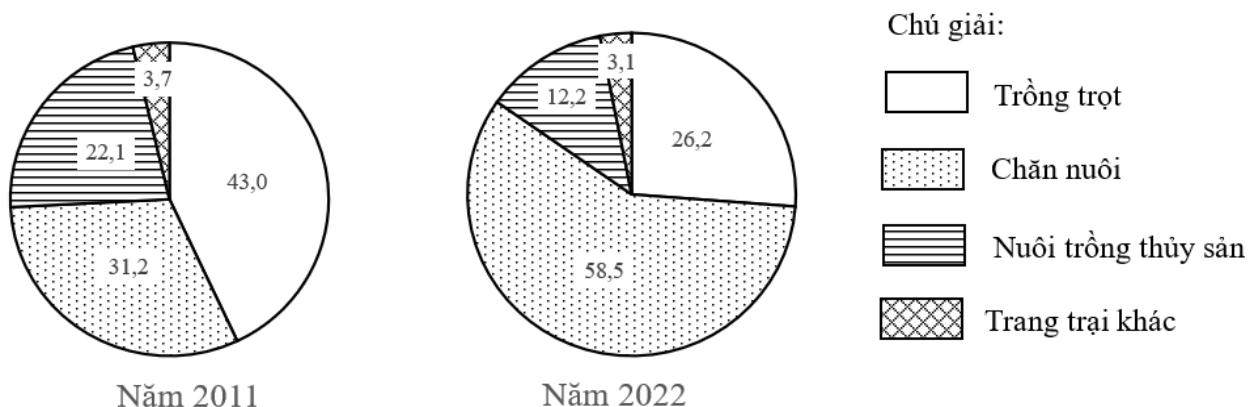
Câu 19. Việc nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người lao động nước ta có ý nghĩa chính là

- A. tăng nguồn vốn cho đầu tư, tái tạo sức lao động.
- B. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.
- C. giúp phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng miền.
- D. đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội.

Câu 20. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. có nhiều hồ thủy điện, nhiều thác ghềnh.
- B. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường.
- C. nhiều sông suối, chế độ nước theo mùa.
- D. nhiều sông, ao hồ, bãi triều, vũng, vịnh.

- Câu 21.** Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?
- A. Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp. B. Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn.
C. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn. D. Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.
- Câu 22.** Thế mạnh nổi bật trong thời kì cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là
- A. lực lượng lao động dồi dào và trẻ. B. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.
C. lao động đông, trình độ ở mức cao. D. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.
- Câu 23.** Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào
- A. nửa sau mùa xuân. B. nửa sau mùa đông. C. nửa đầu mùa đông. D. nửa đầu mùa hạ.
- Câu 24.** Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?
- A. Tỷ lệ thiếu việc ở nông thôn cao. B. Sự phân bố dân cư không đều.
C. Trình độ đô thị hóa thấp. D. Gây sức ép tới việc làm.
- Câu 25.** Cho biểu đồ:



Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta giai đoạn 2011 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tỷ trọng chăn nuôi tăng, nuôi trồng thủy sản giảm.
B. Tỷ trọng nuôi trồng thủy sản giảm nhiều hơn trồng trọt.
C. Tỷ trọng nuôi trồng thủy sản tăng, chăn nuôi giảm.
D. Tỷ trọng trồng trọt luôn cao nhất, thủy sản thấp nhất.

Câu 26. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên

- A. có sự phân hóa thiên nhiên theo lãnh thổ rõ rệt.
B. nền nhiệt cao, cán cân bức xạ quanh năm dương.
C. mùa đông rất lạnh, mùa hạ rất nóng mưa nhiều.
D. có nhiều tài nguyên sinh vật vô cùng quý giá.

Câu 27. Phương hướng trước tiên làm cho lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành nguồn lao động có chất lượng là

- A. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm. B. tổ chức hướng nghiệp thật chu đáo.
C. tổ chức giáo dục, đào tạo thật hợp lí. D. mở rộng các ngành, nghề thủ công.

Câu 28. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. thời tiết bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
B. bão lụt với tần suất lớn, khô hạn xảy ra trên diện rộng.
C. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.
D. xói mòn, rửa trôi, ngập lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

Câu 29. Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội cần quan tâm ở nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.
- B. Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.
- C. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.
- D. Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

Câu 30. Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ.
- B. Tính chất của nền kinh tế.
- C. Điều kiện tự nhiên.
- D. Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 31. Sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn chủ yếu do

- A. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế và lượng mưa lớn
- B. lượng mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ thực vật.
- C. mưa lớn và nguồn nước từ bên ngoài lãnh thổ chảy vào.
- D. thảm thực vật có độ che phủ cao và lượng mưa lớn.

Câu 32. Địa hình nước ta chịu tác động mạnh mẽ của quá trình bóc mòn chủ yếu do

- A. núi đá vôi trải rộng, mưa lớn, tập trung, lớp phủ thực vật bị tàn phá.
- B. chế độ thủy triều phức tạp, vùng biển rộng, khí hậu nóng, mưa mùa.
- C. bờ biển dài, nhiều đồi núi, sườn dốc, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. mức độ chia cắt địa hình lớn, khí hậu nóng ẩm, vỏ phong hóa dày.

Dạng II. (4 điểm). Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội (trạm Hà Nội)

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|-------------------------------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| Nhiệt độ (⁰ C) | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 |
| Lượng mưa (mm) | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

- a) Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội là 25,5⁰C, biên độ nhiệt năm là 12,5⁰C.
- b) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa trung bình các tháng của Hà Nội.
- c) Tổng lượng mưa lớn đạt 1667,2 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9.
- d) Tính chất khí hậu của Hà Nội là nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Sơn Tây**

(Đơn vị : m³/s)

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|------|------|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Lưu lượng nước | 1270 | 1070 | 910 | 1060 | 1880 | 4660 | 7630 | 9040 | 6580 | 4070 | 2760 | 1690 |

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

- a) Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng của địa hình và mưa.
- b) Chế độ nước của sông Hồng có hai mùa rõ rệt.
- c) Mùa cạn của sông Hồng từ tháng 5 đến tháng 10.
- d) Mùa lũ chiếm khoảng trên 75% lượng nước cả năm.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá

trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.

b) Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do kinh tế còn kém phát triển.

c) Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.

d) Để tận dụng lợi thế của thời kì “dân số vàng” thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Sự tham gia và phát triển các chuỗi nông sản mang lại nhiều lợi ích cho các bên. Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị giúp đảm bảo cho các chủ thể tham gia chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp.

a) Chuỗi giá trị nông sản ở nước ta chủ yếu là khâu cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom sản phẩm.

b) Các doanh nghiệp tiến hành hợp tác trực tiếp với nông dân trong việc thu mua nguồn nông sản để tăng giá thành sản xuất.

c) Hiện nay, ở nước ta số lượng hợp tác xã nông nghiệp chiếm tỉ lệ lớn tạo thuận lợi cho việc tham gia vào các chuỗi cung ứng nông nghiệp.

d) Nhằm nâng cao giá trị nông sản đầu vào nước ta đã đẩy mạnh phát triển khâu chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

Dạng III. (3 điểm). Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6. Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 - 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2016 | 2022 |
|-----------|------|------|------|------|------|
| Sản lượng | 16,7 | 19,3 | 23,8 | 23,9 | 23,6 |

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 - 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 2,0 °C thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 3. Cho bảng số liệu: **Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

(Đơn vị: ‰)

| Năm | 2010 | 2015 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|------------|------|------|------|------|------|------|
| Tỉ lệ sinh | 17,1 | 16,2 | 16,3 | 16,3 | 15,7 | 15,2 |
| Tỉ lệ tử | 6,8 | 6,8 | 6,3 | 6,06 | 6,4 | 6,1 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Sản lượng thủy sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Hãy tính sản lượng khai thác thủy sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ trung bình tháng tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022**

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Nhiệt độ | 18,6 | 15,3 | 23,1 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 6. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% (niên giám thống kê năm 2022). Vậy số dân nông thôn nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

PHẦN II. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm).

Việc đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với giải quyết việc làm ở nước ta?

Câu 2. (3,0 điểm)

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua thành phần sinh vật và cảnh quan thiên nhiên ở nước ta như thế nào?
- Giải thích tại sao giới động vật tự nhiên nước ta phong phú đa dạng nhưng đang bị giảm sút nghiêm trọng?

----- **HẾT** -----